

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.078.907.206.825	3.903.205.137.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	246.185.131.943	238.779.912.156
1. Tiền	111		158.455.923.293	222.628.248.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.729.208.650	16.151.664.037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	103.087.805.762	115.850.615.762
1. Chứng khoán kinh doanh	121		143.895.555.200	155.145.555.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(40.807.749.438)	(39.294.939.438)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.064.663.094.415	2.847.128.066.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	292.542.040.154	234.762.603.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	620.164.424.163	656.286.034.629
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.599.605.340.013	1.589.933.482.454
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.058.557.017.027	1.826.305.567.731
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.506.205.726.942)	(1.460.159.621.460)
IV. Hàng tồn kho	140		289.810.727.009	265.945.944.362
1. Hàng tồn kho	141	11	289.810.727.009	265.945.944.362
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		375.160.447.696	435.500.598.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.783.288.046	3.455.850.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.025.115.291	13.772.979.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.628.244.590	8.087.428.445
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		351.723.799.769	410.184.340.017
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	200		4.137.068.631.504	4.981.607.121.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.497.986.472.137	2.149.748.136.938
1. Phải thu dài hạn khác	216	12	1.997.986.472.137	2.649.748.136.938
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		795.800.263.272	839.708.882.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	705.350.386.365	748.526.611.388
- Nguyên giá	222		1.009.428.689.819	1.009.955.300.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.078.303.454)	(261.428.689.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227		90.449.876.907	91.182.271.217
- Nguyên giá	228		106.081.683.633	106.031.256.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.631.806.726)	(14.848.985.316)
III. Bất động sản đầu tư	230		132.786.540.394	136.619.870.988
1. Nguyên giá	231		264.158.393.758	263.740.234.758
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(131.371.853.364)	(127.120.363.770)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		477.249.824.955	521.155.470.931
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	477.249.824.955	521.155.470.931
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		670.250.584.737	775.934.459.767
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	340.399.047.201	437.535.306.268
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	353.593.583.455	351.941.053.797
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.742.045.919)	(13.541.900.298)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		562.994.946.009	558.440.300.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	293.174.209.139	297.654.232.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.520.032.096	6.520.032.096
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.489.444.053	3.094.742.669
4. Lợi thế thương mại	269	19	259.811.260.721	251.171.292.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.215.975.838.329	8.884.812.258.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.085.406.816.793	7.289.019.770.037
I. Nợ ngắn hạn	310		3.103.150.237.254	3.495.959.107.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		139.548.520.345	139.273.892.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	260.718.745.415	259.596.612.323
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	279.652.767.315	150.190.910.524
4. Phải trả người lao động	314		15.232.789.688	17.277.763.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	292.363.235.767	196.835.802.699
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.158.332.767.488	1.722.253.317.154
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	949.988.280.000	1.004.607.035.099
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.313.131.236	5.923.773.571
II. Nợ dài hạn	330		1.982.256.579.539	3.793.060.662.881
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	452.393.370.361	474.626.249.540
2. Phải trả dài hạn khác	337	26	826.982.631.993	2.660.405.672.699
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	640.451.118.044	629.654.914.932
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		61.485.809.309	27.473.270.735
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		943.649.832	900.554.975
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.130.569.021.536	1.595.792.488.821
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	3.130.569.021.536	1.595.792.488.821
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a			-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.286.825.482	1.286.825.482
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.000)	(10.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.385.453.894	107.966.172.242
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		14.345.072.837	15.577.804.230
6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	421		(837.309.592.023)	(2.214.474.434.986)
- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.269.618.934.689)	(3.224.166.269)
- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế kỳ này	421b		1.432.309.342.666	(2.211.250.268.717)
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		843.861.271.346	685.436.131.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.215.975.838.329	8.884.812.258.858



Người lập
Bùi Văn Hưởng

Ngày 10 tháng 11 năm 2015



Kế toán trưởng
Vũ Xuân Dương



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước	Năm trước
			Năm nay	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		334.053.809.954	964.586.509.115	688.792.007.339	2.320.884.431.254	2.320.884.431.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79.780.697	25.336.323.419	382.898.284	33.275.083.099	33.275.083.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	333.974.029.257	939.250.185.696	688.409.109.055	2.287.609.348.155	2.287.609.348.155
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	158.730.149.267	671.006.989.801	368.332.803.727	1.707.870.806.675	1.707.870.806.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		175.243.879.990	268.243.195.895	320.076.305.328	579.738.541.480	579.738.541.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.675.832.683.050	187.680.273.598	1.782.005.125.093	512.271.525.196	512.271.525.196
7. Chi phí tài chính	22	32	50.069.291.231	93.654.592.200	174.533.316.155	272.973.194.806	272.973.194.806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.031.288.321	73.943.310.063	135.291.533.883	226.719.033.567	226.719.033.567
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(41.093.046.121)	3.696.011.704	(38.358.488.411)	(1.744.074.694)	(1.744.074.694)
9. Chi phí bán hàng	25		50.985.575.721	128.645.954.107	94.933.804.308	345.203.541.258	345.203.541.258
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		76.841.557.398	86.824.388.735	192.869.257.889	240.112.505.245	240.112.505.245
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22+24)-(25+26))	30		1.632.087.092.569	150.494.546.155	1.601.386.563.658	231.976.750.673	231.976.750.673
12. Thu nhập khác	31		16.067.208.874	5.167.168.656	34.439.745.982	14.571.077.377	14.571.077.377
13. Chi phí khác	32	33	60.941.289.680	27.902.076.538	65.208.740.761	46.381.683.480	46.381.683.480
14. (Lỗ) Khác (40=31-32)	40		(44.874.080.806)	(22.734.907.882)	(30.768.994.779)	(31.810.606.103)	(31.810.606.103)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.587.213.011.763	127.759.638.273	1.570.617.568.879	200.166.144.570	200.166.144.570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		90.298.603.722	19.563.156.757	127.034.353.240	52.712.721.045	52.712.721.045
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(13.872.146.580)	-	(34.012.538.574)	(1.021.206.450)	(1.021.206.450)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.510.786.554.621	108.196.481.516	1.477.595.754.213	148.474.629.975	148.474.629.975
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1.455.059.745.312	96.123.555.085	1.432.309.342.666	13.395.206.584	13.395.206.584
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		55.726.809.309	42.072.922.430	45.286.411.547	135.079.423.390	135.079.423.390
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.850	320	4.850	450	450



[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
Vũ Xuân Dương

Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 10 tháng 11 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.584.071.844.873	200.166.144.570
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	45.796.539.227	85.206.986.755
Các khoản dự phòng	03	42.233.109.300	41.418.994.896
Lợi thế thương mại phân bổ	04	28.250.268.546	40.647.178.409
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.603.780.549.656)	(270.977.200.323)
Chi phí lãi vay	06	135.291.533.883	226.719.033.567
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	231.862.746.173	323.181.137.874
Thay đổi các khoản phải thu	09	(167.098.897.277)	(19.040.398.241)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.864.782.647)	5.740.022.583
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.742.629.407.555)	3.204.248.965.982
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.574.216.063	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(213.612.141.886)	(130.896.910.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.576.639.294)	(80.895.604.994)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.318.993.515	120.742.156.708
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.178.403.015)	(741.836.187.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.910.204.315.923)	2.681.243.182.707
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.889.192.953)	(744.565.820.244)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.523.426.433	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.838.099.904.768)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.880.992.441	375.765.830.500
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(207.381.000.000)	(704.368.299.994)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.148.636.000.000	400.000.015.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.387.818.984	63.900.988.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.947.158.044.905	(2.447.367.191.377)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.005.937.483.993
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.548.509.195)	(1.955.792.098.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.548.509.195)	50.145.385.751
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.405.219.787	284.021.377.081
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	238.779.912.156	447.649.978.663
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	246.185.131.943	731.671.355.744

Người lập
Bùi Văn Hường

Kế toán trưởng
Vũ Xuân Dương



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 10 tháng 11 năm 2015

022
NG
CỔ PH
P Đ
DU
H -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0102278484 ngày 30 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OGC.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Kinh doanh trung tâm thương mại;

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long (Công ty con của Công ty) đã thực hiện chia tách thành 2 công ty gồm: Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long và Công ty Cổ phần Ngôi Sao Xanh. Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Ngôi Sao Xanh cho đối tác nhận chuyển nhượng trong kỳ.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc Công ty:

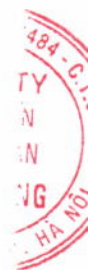
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương - Chi nhánh Hà Tĩnh
- Văn phòng đại diện tại Tầng 3 Tòa nhà VNT 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Tại ngày 30/9/2015, Công ty có 6 công ty con, gồm:

- Công ty Cổ phần Khách sạn và dịch vụ Đại Dương
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Đại Dương Thăng Long
- Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên Thiên Nhiên Đại Dương
- Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hóa INFO
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản TKD Việt Nam

Tại ngày 30/9/2015, Công ty có 2 công ty liên kết, gồm:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang



1.6 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI TRONG KỲ

3.1 Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán bằng phần mềm trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.5 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán mà Công ty xác định quyền sở hữu chỉ là tạm thời và Công ty sẽ chuyển nhượng các chứng khoán này trong tương lai gần.

Các khoản cho vay là các khoản hỗ trợ vốn ngắn hạn cho các đối tác, có chi phí sử dụng vốn từ 10%/năm đến 13%/năm, có thời hạn từ 6 tháng đến 01 năm kể từ ngày bắt đầu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác.

4.8 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.9 Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: $Tồn\ đầu\ kỳ + Nhập\ trong\ kỳ - Xuất\ trong\ kỳ$

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 08

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	10

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại thể hiện số tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng và tiến độ thanh toán (tối đa bằng số tiền thu được) của các nhà đầu tư khác tương ứng với các giai đoạn thực hiện của dự án, Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng căn cứ vào hợp đồng mà Công ty đã ký kết với chủ đầu tư.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.17 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu được nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chưa chắc chắn về khoản lợi nhuận mang lại trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	6.651.546.859	6.812.855.834
Tiền gửi ngân hàng	151.534.301.317	215.799.799.668
Tiền đang chuyển	270.075.117	15.592.617
Các khoản tương đương tiền	87.729.208.650	16.151.664.037
	246.185.131.943	238.779.912.156

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

Số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30 tháng 09 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
		Dự phòng		Dự phòng		
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	50.427.000.000	16.640.910.000	33.786.090.000	50.427.000.000	18.153.720.000	32.273.280.000
Công ty CP Fafim Việt Nam	39.897.130.200	39.897.130.200	-	39.897.130.200	39.897.130.200	-
Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50.000.000.000	42.978.340.562	7.021.659.438	50.000.000.000	42.978.340.562	7.021.659.438
Công ty CP Fafim Hồ Chí Minh	3.571.425.000	3.571.425.000	-	3.571.425.000	3.571.425.000	-
Công ty CP Truyền thông TVShopping	-	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000	-
	143.895.555.200	103.087.805.762	40.807.749.438	155.145.555.200	115.850.615.762	39.294.939.438

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà	12.015.448.545	12.015.448.545
Công ty CP sản xuất và thương mại Thái Hà	30.970.728.506	30.970.728.506
Công ty CP Bắc Hải Việt Nam	30.943.485.144	30.943.485.144
Công ty CP Robot Tosy	28.283.010.000	28.283.010.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Sông Đà	20.635.963.722	18.528.563.680
Các đối tượng khác	169.693.404.237	114.021.367.330
	<u>292.542.040.154</u>	<u>234.762.603.205</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Công ty CP Đầu tư Thành An	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	86.716.274.771	115.953.054.175
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	181.608.284.269	182.115.284.269
Công ty TNHH VNT	112.005.766.905	112.005.766.905
Các đối tượng khác	95.834.098.218	61.611.929.280
	<u>620.164.424.163</u>	<u>656.286.034.629</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	555.611.804.339	555.611.804.339
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	380.500.000.000	380.500.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	199.001.000.000	199.001.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000
Công ty CP Bảo Linh	78.000.000.000	78.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	40.000.000.000	40.000.000.000
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH VNT	29.600.000.000	29.600.000.000
Bà Hà Thị Phương	-	5.159.900.000
Đầu tư ngắn hạn khác	45.692.535.674	30.860.778.115
	<u>1.599.605.340.013</u>	<u>1.589.933.482.454</u>

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	672.814.500.000	673.378.306.849
Công ty CP Bình Dương Xanh	270.150.000.000	270.150.000.000
Công ty TNHH VNT	239.417.338.493	232.846.169.239
Ông Hà Trọng Nam	128.161.447.928	128.161.447.928
Công ty CP BSC Việt Nam	75.949.305.098	75.949.305.098
Dự án "Xây dựng công viên hồ điều hòa thuộc khu đô thị Tây Nam Hà Nội"	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	47.467.188.069	36.130.938.070
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	44.789.970.571	30.091.962.509
Công ty CP Đầu tư Lam Hồng	35.515.056.108	35.515.056.108
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	26.801.099.999	25.613.099.999
Công ty TNHH Gió Hát	17.332.729.025	11.860.201.526
Ngân hàng Thương mại CP Đệ Nhất	10.010.000.000	10.010.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An	8.093.549.831	8.093.549.831
Ứng hộ xây dựng chùa tại xã An Hà	7.691.868.657	7.691.868.657
Bà Nguyễn Thị Xuyên	6.737.500.000	6.737.500.000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	30.992.638.329	17.296.827.777
Dự án "Khu nhà ở Cán bộ công nhân viên Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ"	3.175.790.000	3.175.790.000
Các đối tượng khác	361.457.034.919	181.603.544.140
	<u>2.058.557.017.027</u>	<u>1.826.305.567.731</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Nguyên liệu, vật liệu	11.745.833.345	12.115.380.138
Công cụ, dụng cụ	1.876.537.313	1.598.794.904
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	230.926.306.573	227.554.990.661
Thành phẩm	1.409.372.059	1.108.715.873
Hàng hóa	43.852.677.719	23.568.062.786
	<u>289.810.727.009</u>	<u>265.945.944.362</u>

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Công ty TNHH VNT	730.419.132.499	732.016.082.500
Tổng Công ty CP Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (Vinaconex)	-	650.000.000.000
Ông Hà Trọng Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty CP SSG Văn Thánh	198.226.211.840	198.226.211.840
Công ty CP Đầu tư Tư vấn Tài Chính Liên Việt	145.000.000.000	145.000.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Đại Dương	126.488.444.173	126.488.444.173
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	66.000.000.000	66.000.000.000
Công ty CP BSC Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Licogi 19	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	49.083.247.680	49.083.247.680
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	41.222.392.181	41.222.392.181
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	10.500.000.000	10.500.000.000
Dự án Chợ Nhật Tân	4.302.000.000	4.302.000.000
Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	3.660.675.000	3.660.675.000
Các đối tượng khác	6.084.368.764	6.249.083.564
	<u>1.997.986.472.137</u>	<u>2.649.748.136.938</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

Số 4 Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	744.977.170.859	229.667.007.461	24.277.448.099	4.748.047.876	6.285.626.656	1.009.955.300.951
Mua trong kỳ	316.091.000	1.170.734.467	1.009.400.000	72.070.600	3.644.557.410	6.212.853.477
Giảm khác	6.108.425.259	-	-	631.039.350	-	6.739.464.609
Tại ngày 30/9/2015	739.184.836.600	230.837.741.928	25.286.848.099	4.189.079.126	9.930.184.066	1.009.428.689.819

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY

Tại ngày 01/01/2015	120.868.706.020	121.076.976.034	13.228.335.690	2.619.630.927	3.635.040.892	261.428.689.563
Khấu hao trong kỳ	25.314.204.639	14.312.885.177	2.408.856.959	729.141.722	2.650.431.151	45.415.519.647
Tăng khác	-	13.636.364	-	-	-	13.636.364
Giảm khác	2.752.269.392	-	-	-	-	2.752.269.392
Tại ngày 30/9/2015	143.430.641.267	135.376.224.847	15.637.192.649	3.348.772.649	6.285.472.043	304.078.303.454

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/9/2015	595.754.195.334	95.461.517.082	9.649.655.450	840.306.477	3.644.712.024	705.350.386.365
Tại ngày 31/12/2014	624.108.464.839	108.590.031.427	11.049.112.409	2.128.416.949	2.650.585.764	748.526.611.388



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Khách sạn Starcity Nha Trang	184.920.326.305	183.637.634.730
Khách sạn Starcity Hà nội	171.174.776.004	171.133.866.913
Dự án Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng	-	47.432.773.963
Dự án "Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Khách sạn" tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	45.367.808.609	36.638.660.427
Khách sạn Sunrise Hội an	11.694.159.015	17.647.397.793
Công trình khác	64.092.755.022	64.665.137.105
	477.249.824.955	521.155.470.931

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	Hải Dương	55,53	55,53	Kinh doanh khách sạn
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Hà Nội	94,00	100	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	Hà Nội	67,78	70,00	Xây dựng
4	Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên thiên nhiên Đại Dương	Hà Nội	69,00	69,00	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
5	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch hàng hóa INFO	Hà Nội	85,00	85,00	Sàn giao dịch hàng hóa
6	Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản TKD Việt Nam	Hà Nội	98,00	98,00	Kinh doanh bất động sản

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	236.171.047.201	277.264.093.322
Công ty CP Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	104.228.000.000	92.800.000.000
Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông	-	67.471.212.946
	340.399.047.201	437.535.306.268

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00	21,00	Xây dựng công trình đường bộ
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Hà Nội	37,50	37,50	Kinh doanh chứng khoán

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Đầu tư chứng khoán dài hạn	259.892.304.655	258.239.774.997
Công ty CP Truyền thông và Máy tính Việt Nam	31.491.200.000	31.491.200.000
Công ty CP Fafilm Việt Nam	18.563.678.800	18.563.678.800
Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	8.995.100.000	8.995.100.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Bảo Linh	11.220.000.000	11.220.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.001.300.000	2.001.300.000
	<u>353.593.583.455</u>	<u>351.941.053.797</u>

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Chi phí thuê dài hạn Trung tâm thương mại tại Làng Quốc tế Thăng Long	176.775.933.968	179.767.142.423
Chi phí thuê dài hạn Trung tâm thương mại Ninh Bình Plaza	86.310.000.015	87.991.363.644
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.088.275.156	29.895.726.756
	<u>293.174.209.139</u>	<u>297.654.232.823</u>

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Tại ngày đầu năm	251.171.292.571	363.856.493.905
Tăng trong kỳ	36.890.236.696	54.945.903.626
Phân bổ trong kỳ	(28.250.268.546)	(81.097.642.309)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(86.533.462.651)
Tại ngày cuối kỳ	<u>259.811.260.721</u>	<u>251.171.292.571</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH VNT	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông	14.273.936.600	12.721.007.600
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	-	6.630.600.000
Các đối tượng khác	26.444.808.815	20.245.004.723
	260.718.745.415	259.596.612.323

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Thuế giá trị gia tăng	65.857.140.936	25.690.579.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.887.202.788	1.641.837.677
Thuế nhà đất	104.597.493.808	121.643.294.663
Thuế thu nhập cá nhân	2.159.116.763	911.398.574
Các loại thuế khác	33.151.813.020	303.800.288
	279.652.767.315	150.190.910.524

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi vay trích trước	232.587.183.192	156.357.753.848
Trích trước giá vốn hợp đồng xây dựng	7.636.227.040	7.636.227.040
Các khoản trích trước khác	52.139.825.535	32.841.821.811
	292.363.235.767	196.835.802.699

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty CP Vincom Retail	320.965.522.222	321.300.800.000
Phải trả cổ tức và thù lao Hội đồng Quản trị	122.657.848.954	122.517.752.954
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	116.504.288.300	116.504.288.300
Công ty TNHH VNT	72.000.000.000	72.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	62.491.663.536	517.000.000.000
Công ty CP Giáo dục Quốc tế Thành Đồng	36.008.500.000	52.466.833.333
Công ty TNHH Gió Hát	36.090.811.985	36.090.811.985
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	33.672.222.222	33.672.222.222
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	32.826.888.888	32.826.888.888
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà	30.336.667.000	30.336.667.000
Công ty CP Đầu tư Lam Hồng	18.788.834.489	18.788.834.489
Phải trả, phải nộp khác	275.989.519.892	368.748.217.983
	1.158.332.767.488	1.722.253.317.154

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	449.988.280.000	449.988.280.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	-	1.320.265.014
Nợ dài hạn đến hạn trả		53.298.490.085
	949.988.280.000	1.004.607.035.099

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Công ty CP Vincom Retail	247.811.324.362	249.192.303.127
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	87.430.909.101	87.991.363.644
Doanh thu chưa thực hiện của các hợp đồng bán bất động sản	117.151.136.898	130.452.670.719
Khác	-	6.989.912.050
	452.393.370.361	474.626.249.540

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Công ty CP Vincom Retail	94.697.103.485	700.000.000.000
Công ty CP Đông Phú Hưng - Bình Thuận	-	500.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà sinh thái	-	500.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nội	220.500.000.000	220.500.000.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty CP Giáo dục Quốc tế Thần Đồng	200.000.000.000	397.500.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	70.067.483.056	70.067.483.056
Công ty CP Xây dựng Thương mại Hoàng Thành	31.272.331.355	39.406.035.910
Nhận góp vốn, đặt cọc từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án bất động sản	8.662.746.750	16.793.656.705
Phải trả dài hạn khác	1.782.967.347	16.138.497.028
	826.982.631.993	2.660.405.672.699

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30 tháng 09 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	640.451.118.044	629.654.914.932
	640.451.118.044	629.654.914.932

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNGSố 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VNĐ							
	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	106.416.453.511	14.176.302.771	84.055.536.733	844.462.852.799	4.050.397.961.296
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(2.211.250.268.717)	(336.664.623.581)	(2.547.914.892.298)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(4.336.855.423)		(4.336.855.423)
Phân phối quỹ trong năm				6.170.461.389	1.401.501.459	(7.571.962.848)	(49.255.323.295)	(49.255.323.295)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Giảm khác				(4.620.742.658)	-	(370.884.731)	226.893.225.930	221.901.598.541
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	107.966.172.242	15.577.804.230	(2.214.474.434.986)	685.436.131.853	1.595.792.488.821
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	1.432.309.342.666	45.286.411.547	1.477.595.754.213
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	419.281.652	(1.232.731.393)	(55.144.499.703)	113.138.727.946	57.180.778.502
Số dư tại ngày 30/09/2015	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	108.385.453.894	14.345.072.837	(837.309.592.023)	843.861.271.346	3.130.569.021.536

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý III năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.053.809.954	964.586.509.115
Doanh thu bán hàng	229.697.386.678	393.966.253.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.894.245.527	63.729.117.083
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (i)	9.353.672.296	164.147.776.589
Doanh thu kinh doanh khách sạn	72.689.712.653	95.177.029.565
Doanh thu hoạt động chứng khoán	-	62.377.003.092
Doanh thu khác	2.418.792.800	185.189.329.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	79.780.697	25.336.323.419
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.974.029.257	939.250.185.696

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý III năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	94.358.784.356	360.535.017.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.059.925.111	41.833.154.628
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	5.683.721.806	83.253.176.590
Giá vốn khách sạn	45.419.123.466	56.383.396.246
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	41.529.551.884
Giá vốn khác	2.208.594.528	87.472.693.353
	158.730.149.267	671.006.989.801

31. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý III năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(10.768.577.950)	54.142.913.691
Lãi đầu tư cổ phiếu, cổ phần	1.686.592.301.009	113.043.476.000
Doanh thu tài chính khác	8.959.991	20.493.883.907
	1.675.832.683.050	187.680.273.598

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý III năm 2014
Lãi tiền vay	30.119.263.731	73.943.310.063
Chi phí tài chính khác	19.950.027.500	19.711.282.137
	50.069.291.231	93.654.592.200

33. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Quý III năm 2015</u>	<u>Quý III năm 2014</u>
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	25.080.000.000	20.413.721.142
Chi phí khác	35.861.289.680	7.488.355.396
	<u>60.941.289.680</u>	<u>27.902.076.538</u>

34. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ III/2015 SO VỚI QUÝ III/2014

STT	CHỈ TIÊU	Quý III		Chênh lệch	
		Năm nay	Năm trước	VNĐ	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.974.029.257	939.250.185.696	(605.276.156.439)	-64,44%
2	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	158.730.149.267	671.006.989.801	(512.276.840.534)	-76,3%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.243.879.990	268.243.195.895	(92.999.315.905)	-34,7%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.675.832.683.050	187.680.273.598	1.488.152.409.452	792,9%
5	Chi phí hoạt động tài chính	50.069.291.231	93.654.592.200	(43.585.300.969)	-46,5%
6	Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(41.093.046.121)	3.696.011.704	(44.789.057.825)	-1211,8%
7	Chi phí tài chính	50.069.291.231	93.654.592.200	(43.585.300.969)	-46,5%
8	Chi phí bán hàng	50.985.575.721	128.645.954.107	(77.660.378.386)	-60,4%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	76.841.557.398	86.824.388.735	(9.982.831.337)	-11,5%
10	Thu nhập khác	16.067.208.874	5.167.168.656	10.900.040.218	210,9%
11	Chi phí khác	60.941.289.680	27.902.076.538	33.039.213.142	118,4%
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.632.087.092.569	150.494.546.155	1.481.592.546.414	984,5%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.587.213.011.763	127.759.638.273	1.459.453.373.490	1142,3%
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	90.298.603.722	19.563.156.757	70.735.446.965	361,6%
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.510.786.554.621	108.196.481.516	1.402.590.073.105	1296,3%

Kết quả kinh doanh quý III năm 2015 lãi 1.659,3 tỷ đồng trong khi quý III năm 2014 lãi 127,7 tỷ đồng là do những nguyên nhân sau:

- 1) Doanh thu thuần giảm 605.2 tỷ đồng tương đương với giảm 64,44% so với cùng kỳ năm trước. Tương ứng, giá vốn hàng bán giảm 512,2 tỷ đồng tương đương với mức giảm 76,3%.
- 2) Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.448 tỷ đồng tương đương với tăng 792,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi phí hoạt động tài chính giảm 43,6 tỷ đồng tương đương với mức giảm 46,5%.
- 3) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt là 77,6 tỷ đồng và 9,9 tỷ đồng tương đương với tỷ lệ giảm lần lượt là 60,4% và 11,5%.

- 4) Thu nhập khác tăng 10,9 tỷ đồng tương đương với mức tăng 210,9%. Chi phí khác tăng 33,1 tỷ đồng tương đương với mức tăng 118,4% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập
Bùi Văn Hương

Kế toán trưởng
Vũ Xuân Dương



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 10 tháng 11 năm 2015

